

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400513870, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Tên của đơn vị trước đây là Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng, là đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo kinh phí hoạt động trực thuộc Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng, tiền thân của đơn vị là Công ty quản lý, sửa chữa công trình giao thông Đà Nẵng được thành lập tại Quyết định số 111/2005/QĐ-UBND ngày 18/8/2005 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Tên tiếng anh: DA NANG BRIDGE AND ROAD JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: 62 Phạm Hữu Kỉnh, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Võ Thành Được	Chủ tịch
Ông	Trịnh Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/6/2021)
Ông	Bùi Nguyễn Trọng Trí	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/6/2021)
Ông	Trần Từ Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Huỳnh Thị Lan	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thành Nam	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 24/6/2021)
Bà	Hồ Thị Thúy Hồng	Thành viên
Ông	Nguyễn Phạm Nguyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Võ Thành Được	Tổng Giám Đốc
Ông	Ngô Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Cẩm Tú	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Võ Thành Được

Chủ tịch

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 4 năm 2022

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Võ Thành Được

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: C1221093-TH/AISDN-DN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu Đường Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 4 năm 2022, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cầu Đường Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 4 năm 2022

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HIỆP

Số Giấy CNĐKHNKT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ THỊ HÀ LAN

Số Giấy CNĐKHNKT: 3080-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong St., Chính Gian Ward, Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng City

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel: (0236) 3 747 619 Fax: (0236) 3 747 619 Email: aiscdn@gmail.com

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.006.381.881	29.201.856.451
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.642.621.081	10.201.914.875
1. Tiền	111		2.642.621.081	3.124.904.629
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.077.010.246
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.871.302.963	17.154.471.464
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16.502.150.549	14.807.306.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	-	134.839.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.452.878.914	2.212.325.815
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(83.726.500)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.008.860.964	1.659.284.761
1. Hàng tồn kho	141		2.008.860.964	1.659.284.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		483.596.873	186.185.351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	81.637.346	154.770.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	401.959.527	31.414.449
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.724.092.560	15.548.671.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.148.548.016	14.755.134.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	15.148.548.016	14.755.134.540
- Nguyên giá	222		27.048.241.355	24.988.884.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.899.693.339)	(10.233.749.891)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.000.000)	(50.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		570.544.544	788.536.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	570.544.544	788.536.674
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.730.474.441	44.750.527.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.967.720.932	20.913.000.051
I. Nợ ngắn hạn	310		16.561.470.932	20.913.000.051
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	7.246.958.385	6.637.118.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	617.018.182	617.018.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	790.797.268	3.728.587.867
4. Phải trả người lao động	314		1.023.837.387	2.146.954.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	36.363.636	31.818.182
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.338.476.369	6.882.923.132
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.245.716.783	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		262.302.922	868.578.953
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		406.250.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	406.250.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.762.753.509	23.837.527.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	23.762.753.509	23.837.527.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.687.550.356	21.687.550.356
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.796.490.356	19.796.490.356
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		1.891.060.000	1.891.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		488.333.363	132.568.951
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.586.869.790	2.017.408.307
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		45.878.620	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		1.540.991.170	2.017.408.307
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.730.474.441	44.750.527.665

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Trương Trân Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Cẩm Tú

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thành Được

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Từ 02/01/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	73.365.607.191	78.947.579.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.365.607.191	78.947.579.630
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58.795.096.794	62.781.276.494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.570.510.397	16.166.303.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	77.031.132	296.031.649
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	104.139.781	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		104.139.781	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	12.294.132.012	12.498.306.360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.249.269.736	3.964.028.425
11. Thu nhập khác	31	VI.6	10.286.842	9.664.948
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.147.152	79.187.928
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.139.690	(69.522.980)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.254.409.426	3.894.505.445
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	353.525.469	570.597.072
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.900.883.957	3.323.908.373
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	742	991
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	742	991

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Trương Trân Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Cẩm Tú

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 4 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Được

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Từ 02/01/2020 đến 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		79.005.588.812	119.705.367.085
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51.354.268.774)	(89.563.479.653)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.191.487.268)	(16.012.683.363)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(104.139.781)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(769.793.006)	(1.077.998.722)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.500.998.480	14.490.819.420
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(19.415.201.112)	(19.289.932.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.328.302.649)	8.252.092.317
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.445.860.560)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		4.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77.031.132	296.031.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.364.829.428)	296.031.649
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	5.914.823.033	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(3.262.856.250)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.518.128.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.133.838.283	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

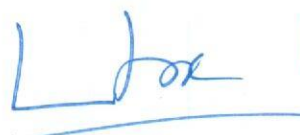
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Từ 02/01/2020 đến 31/12/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		(7.559.293.794)	8.548.123.966
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.201.914.875	1.653.790.909
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	<u>2.642.621.081</u>	<u>10.201.914.875</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Trương Trân Châu

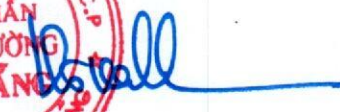
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Cẩm Tú

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



 Võ Thành Được



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400513870, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Tên của đơn vị trước đây là Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng, là đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo kinh phí hoạt động trực thuộc Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng, tiền thân của đơn vị là Công ty quản lý, sửa chữa công trình giao thông Đà Nẵng được thành lập tại Quyết định số 111/2005/QĐ-UBND ngày 18/8/2005 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: DA NANG BRIDGE AND ROAD JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021:** 163 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 261 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập:

- Xí nghiệp Quản lý Đường - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cầu Đường Đà Nẵng
- Xí nghiệp Quản lý Cầu - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cầu Đường Đà Nẵng
- Xí nghiệp Quản lý Thủy nội địa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cầu Đường Đà Nẵng

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất, cung cấp dịch vụ và thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 năm
Tài sản cố định vô hình	5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế TNDN hiện hành áp dụng là 20%.

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	2.642.621.081	3.124.904.629
Tiền mặt	26.059.260	50.014.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.616.561.821	3.074.889.675
Các khoản tương đương tiền	-	7.077.010.246
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	7.077.010.246
Cộng	2.642.621.081	10.201.914.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	16.502.150.549	-	14.807.306.549	-
Sở Giao thông vận tải thành phố Đà Nẵng	14.903.319.000	-	13.187.509.000	-
Khách hàng khác	1.598.831.549	-	1.619.797.549	-
Cộng	16.502.150.549	-	14.807.306.549	-
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	-	-	134.839.100	-
Công ty TNHH MTV Uyên Toàn	-	-	134.839.100	-
Cộng	-	-	134.839.100	-
4. Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.452.878.914	-	2.212.325.815	-
Tạm ứng	-	-	23.660.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.218.115.790	-	842.974.650	-
Phải thu khác	1.234.763.124	-	1.345.691.165	-
Thuế TNCN CBCNV	3.137.251	-	298.056.679	-
Các khoản khác	1.231.625.873	-	1.047.634.486	-
b. Dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	3.457.878.914	-	2.217.325.815	-
5. Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	167.453.000	83.726.500	-	-
- Nợ quá hạn trên 1 năm	167.453.000	83.726.500	-	-
Cộng	167.453.000	83.726.500	-	-
6. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.570.670	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.974.290.294	-	1.659.284.761	-
Cộng	2.008.860.964	-	1.659.284.761	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 28)**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Máy chủ mạng nội bộ	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	50.000.000	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	50.000.000	50.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.000.000 VNĐ.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

9. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng
Chi phí sửa chữa
Chi phí khác

31/12/2021

01/01/2021

81.637.346**154.770.902**

49.341.391

150.182.008

28.895.125

-

3.400.830

4.588.894

b. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng
Giá trị quyền sử dụng đất
Các khoản khác

570.544.544**788.536.674**

267.434.812

481.244.646

257.250.000

257.250.000

45.859.732

50.042.028

Cộng**652.181.890****943.307.576****10. Phải trả người bán ngắn hạn**

31/12/2021

01/01/2021

Giá trị Số có khả năng trả
nợ

Giá trị Số có khả năng
trả nợ

Nhà cung cấp trong nước
Công ty TNHH Tư vấn &
Xây dựng Công nghiệp
Sông Tranh

7.246.958.385

7.246.958.385

6.637.118.960

6.637.118.960

Công ty TNHH MTV
Convey & Construct Hòa
Thanh Bình

782.575.200

782.575.200

-

-

Công ty TNHH MTV Xây
dựng Thư Trang

726.638.000

726.638.000

-

-

Doanh nghiệp tư nhân
Hoàng Giang

709.921.000

709.921.000

516.960.400

516.960.400

Nhà cung cấp khác

-

-

547.393.000

547.393.000

Cộng

5.027.824.185

5.027.824.185

5.572.765.560

5.572.765.560

Cộng**7.246.958.385****7.246.958.385****6.637.118.960****6.637.118.960**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31/12/2021	01/01/2021
Khách hàng trong nước		617.018.182	617.018.182
BDH nút giao thông Trần Thị Lý thuộc TCT CPTĐ CIENCO4		481.818.182	481.818.182
BDH nút giao thông Trần Thị Lý thuộc Liên doanh CIENCO4 - Xuân Quang - TCT 319 BQP - Thành Phát		135.200.000	135.200.000
Cộng		617.018.182	617.018.182

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.032.687.123	3.787.213.975	6.091.305.478	728.595.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.722.459	35.456.264	81.178.723	-
Thuế thu nhập cá nhân	646.581.201	791.570.818	1.375.950.371	62.201.648
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.597.084	6.335.339	9.932.423	-
Cộng	3.728.587.867	4.620.576.396	7.558.366.995	790.797.268
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.053.937	318.069.205	688.614.283	401.599.015
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	360.512	-	-	360.512
Cộng	31.414.449	318.069.205	688.614.283	401.959.527

13. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí		36.363.636	31.818.182
Cộng		36.363.636	31.818.182

14. Phải trả khác ngắn hạn		31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn			
Phải trả về cổ phần hoá		-	955.630.153
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		-	1.285.191
Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.338.476.369	5.926.007.788
Nguyễn Khánh Vân (Quang 2015)		1.329.720.389	750.667.667
Bùi Nguyễn Trọng Trí		6.353.588	407.447.000
Trần Thị Nhung		328.665.258	34.436.100
Nguyễn Ngọc Tiến		20.997.740	733.080.472
Lê Thanh Thảo		445.327.861	874.560.395
Nguyễn Thị Thảo Nhi		20.564.100	747.622.424
Lê Bùi Duy Hưng		930.935.545	715.392.750
Các khoản khác		1.255.911.888	1.662.800.980
Cộng		4.338.476.369	6.882.923.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.245.716.783	2.245.716.783	-	-
Vay ngắn hạn	1.870.716.783	1.870.716.783	-	-
Vay ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng	1.870.716.783	1.870.716.783	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	375.000.000	375.000.000	-	-
Vay ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng	375.000.000	375.000.000	-	-
b. Vay dài hạn	406.250.000	406.250.000	-	-
Vay ngân hàng	406.250.000	406.250.000	-	-
Vay ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng	406.250.000	406.250.000	-	-
Cộng	2.651.966.783	2.651.966.783	-	-

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
189/2021/HDHM-PN/SHB.120100	Theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 4 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	1.870.716.783	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng dịch vụ
163/2021/HDTDTDH-PN/SHB.120100	28/05/2021 - 28/01/2024	9,7%/năm	406.250.000	Phương tiện vận tải

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 02/01/2020	21.687.550.356	955.630.153	-	22.643.180.509
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	3.323.908.373	3.323.908.373
Trích quỹ	-	132.568.951	(132.568.951)	-
Giảm khác	-	(955.630.153)	-	(955.630.153)
Phân phối các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.173.931.115)	(1.173.931.115)
Số dư tại 31/12/2020	21.687.550.356	132.568.951	2.017.408.307	23.837.527.614

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	21.687.550.356	132.568.951	2.017.408.307	23.837.527.614
Lợi nhuận năm này	-	-	1.900.883.957	1.900.883.957
Trích quỹ	-	355.764.412	(355.764.412)	-
Chia cổ tức	-	-	(1.518.128.500)	(1.518.128.500)
Giảm khác	-	-	(165.200.000)	(165.200.000)
Tạm phân phối các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(292.329.562)	(292.329.562)
Số dư tại 31/12/2021	21.687.550.356	488.333.363	1.586.869.790	23.762.753.509
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Tỷ lệ vốn góp	31/12/2021	01/01/2021
Ủy ban nhân dân TP. Đà Nẵng		30,00%	6.506.260.000	6.506.260.000
Ông Trịnh Mạnh Tuấn		18,44%	4.000.000.000	4.000.000.000
Ông Tu Việt Hùng		5,05%	1.095.000.000	1.095.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác		46,51%	10.086.290.000	10.086.290.000
Cộng		100,00%	21.687.550.000	21.687.550.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Năm 2021	Từ 02/01/2020 đến 31/12/2020
Vốn góp của chủ sở hữu			21.687.550.000	21.687.550.000
Vốn góp đầu năm			21.687.550.000	21.687.550.000
Vốn góp cuối năm			21.687.550.000	21.687.550.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			1.518.128.500	-
d. Cổ tức			Năm 2021	Từ 02/01/2020 đến 31/12/2020
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường			Chưa công bố	7%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			Chưa công bố	7%
đ. Cổ phiếu			31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			2.168.755	2.168.755
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			2.168.755	2.168.755
Cổ phiếu phổ thông			1.979.649	1.979.649
Cổ phiếu ưu đãi			189.106	189.106
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			2.168.755	2.168.755
Cổ phiếu phổ thông			1.979.649	1.979.649
Cổ phiếu ưu đãi			189.106	189.106
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.			10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp			31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển			488.333.363	132.568.951
Cộng			488.333.363	132.568.951

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2021	Từ 02/01/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.365.607.191	78.947.579.630
Cộng	73.365.607.191	78.947.579.630
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.365.607.191	78.947.579.630
Cộng	73.365.607.191	78.947.579.630
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.795.096.794	62.781.276.494
Cộng	58.795.096.794	62.781.276.494
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	75.866.752	296.031.649
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.164.380	-
Cộng	77.031.132	296.031.649
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	104.139.781	-
Cộng	104.139.781	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	9.370.675.133	10.015.469.742
Chi phí vật liệu, bao bì	103.691.062	69.489.755
Chi phí đồ dùng văn phòng	429.662.973	578.238.102
Chi phí khấu hao TSCĐ	761.643.304	580.713.120
Thuế, phí, lệ phí	127.467.480	27.325.702
Dự phòng phải thu khó đòi	83.726.500	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.076.631	472.833.680
Chi phí bằng tiền khác	976.188.929	754.236.259
Cộng	12.294.132.012	12.498.306.360
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	636.364	-
Tiền phạt thu được	4.560.477	9.664.948
Các khoản khác	5.090.001	-
Cộng	10.286.842	9.664.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Từ 02/01/2020 đến 31/12/2020
8. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp thuế	5.147.152	79.187.928
Cộng	5.147.152	79.187.928
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản		
Thu từ thanh lý	3.636.364	-
Chi phí của tài sản thanh lý	3.000.000	-
Lãi / lỗ thanh lý	636.364	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.491.162.234	13.926.587.116
Chi phí nhân công	39.351.146.962	47.195.335.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.859.943.448	1.679.013.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.900.510.569	7.068.723.801
Chi phí khác bằng tiền	3.801.471.126	6.879.405.430
Cộng	71.404.234.339	76.749.065.027
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.254.409.426	3.894.505.445
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	240.877.727	181.187.928
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	240.877.727	181.187.928
Lãi chậm nộp bảo hiểm và chi phí phạt	126.000.000	102.000.000
	114.877.727	79.187.928
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.495.287.153	4.075.693.373
4. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	505.036.385	815.138.675
6. Thuế TNDN được miễn giảm trong năm	151.510.916	244.541.603
- Giảm trừ thuế phải nộp theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021	151.510.916	-
- Giảm trừ thuế phải nộp theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020	-	244.541.603
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	353.525.469	570.597.072
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.900.883.957	3.323.908.373
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(292.329.562)	(1.173.931.115)
- Phân phối các quỹ khen thưởng, phúc lợi	(292.329.562)	(1.173.931.115)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.608.554.395	2.149.977.258
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.168.755	2.168.755
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	742	991

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Từ 02/01/2020 đến 31/12/2020
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.608.554.395	2.149.977.258
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.608.554.395	2.149.977.258
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.168.755	2.168.755
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.168.755	2.168.755
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	742	991

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	16.334.697.549	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	167.453.000
Tổng cộng giá trị ghi sổ	16.334.697.549	-	-	167.453.000
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(83.726.500)
Giá trị thuần	16.334.697.549	-	-	83.726.500

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	2.245.716.783	406.250.000	-	2.651.966.783
Phải trả người bán	7.246.958.385	-	-	7.246.958.385
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.374.840.005	-	-	4.374.840.005
Cộng	13.867.515.173	406.250.000	-	14.273.765.173
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Phải trả người bán	6.637.118.960	-	-	6.637.118.960
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.957.825.970	-	-	5.957.825.970
Cộng	12.594.944.930	-	-	12.594.944.930

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng dịch vụ và Phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 15 - Vay và nợ thuê tài chính).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 29)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
Cộng

Năm 2021	Từ 02/01/2020 đến 31/12/2020
5.914.823.033	-
5.914.823.033	-

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
Cộng

Năm 2021	Từ 02/01/2020 đến 31/12/2020
3.262.856.250	-
3.262.856.250	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2021	Từ 02/01/2020 đến 31/12/2020
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	
	1.715.842.000	1.967.528.000
Cộng	1.715.842.000	1.967.528.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ. Các chi nhánh của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Đà Nẵng và Doanh thu phát sinh cung cấp dịch vụ cho bên ngoài chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả công ty. Do đó, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2020 Số đã trình bày	01/01/2020 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục Phải thu ngắn hạn khác	136	2.217.325.815	2.212.325.815	(5.000.000)
Khoản mục Phải thu dài hạn khác	216	-	5.000.000	5.000.000

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Trương Trân Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Cẩm Tú

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2021	4.568.626.833	3.043.048.507	17.336.300.000	40.909.091	24.988.884.431
Mua trong năm		325.036.364	1.928.320.560	-	2.253.356.924
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(194.000.000)	-	(194.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	4.568.626.833	3.368.084.871	19.070.620.560	40.909.091	27.048.241.355
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2021	1.712.521.655	2.334.121.508	6.180.288.544	6.818.184	10.233.749.891
Khấu hao trong năm	180.273.912	366.666.540	1.306.184.812	6.818.184	1.859.943.448
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(194.000.000)	-	(194.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	1.892.795.567	2.700.788.048	7.292.473.356	13.636.368	11.899.693.339
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2021	2.856.105.178	708.926.999	11.156.011.456	34.090.907	14.755.134.540
Số dư tại 31/12/2021	2.675.831.266	667.296.823	11.778.147.204	27.272.723	15.148.548.016

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.787.065.892 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VL 14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		31/12/2020		31/12/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	16.502.150.549	(83.726.500)	14.807.306.549	-	16.418.424.049	14.807.306.549
- Phải thu khác	3.454.741.663	-	1.890.609.136	-	3.454.741.663	1.890.609.136
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.642.621.081	-	10.201.914.875	-	2.642.621.081	10.201.914.875
TỔNG CỘNG	22.599.513.293	(83.726.500)	26.899.830.560	-	22.515.786.793	26.899.830.560
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	2.651.966.783	-	-	-	2.651.966.783	-
- Phải trả người bán	7.246.958.385	-	6.637.118.960	-	7.246.958.385	6.637.118.960
- Phải trả khác	4.374.840.005	-	5.957.825.970	-	4.374.840.005	5.957.825.970
TỔNG CỘNG	14.273.765.173	-	12.594.944.930	-	14.273.765.173	12.594.944.930